

Phụ lục I
PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			79.913,44	1.949,33	4.809,93	3.666,74	8.362,72	12.750,91	9.957,24	38.416,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	75.498,01	1.538,66	4.637,11	3.284,91	8.114,18	12.158,36	7.968,80	37.795,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	925,65	43,80	45,07	125,53	70,78	31,21	385,43	223,82
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	274,32	24,06		82,94	1,85	31,22	134,25	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	651,33	19,75	45,07	42,59	68,93		251,19	223,82
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2.638,79	569,98	425,36	243,38	685,62	295,88	398,61	19,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.339,09	205,79	315,79	290,86	638,50	236,47	1.052,10	599,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.673,47	256,84	904,13	655,08	4.090,17	7.492,05	1.881,54	12.393,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40.742,09	455,77	2.946,77	1.910,82	2.629,10	4.051,46	4.209,62	24.538,54
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	15.966,28	15,74	233,43	74,02	399,88	723,60	301,81	14.217,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,74			1,74				
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	106,50			57,50		49,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiên	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	70,68	6,48				2,29	41,49	20,41
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.375,01	408,10	166,48	357,99	246,11	590,53	1.985,60	620,20
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	373,38		24,92	26,41	27,16	22,09	241,84	30,96
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,73	72,73						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,21	6,51	0,44	0,60	0,52	0,10	0,72	0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	117,97	2,01		10,98		42,03	62,95	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,39	0,67	0,05	0,07	0,23	0,15	0,16	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	71,76	18,63	2,97	6,86	5,14	2,01	31,04	5,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,63	3,59		0,42			0,37	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,14	1,57	0,10	0,41	0,16	0,14	0,63	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	49,62	10,32	1,75	2,98	4,55	1,77	25,11	3,15
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	9,89	1,12	1,10	2,31	0,39		3,74	1,23
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiên	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,48	2,03	0,02	0,74	0,05	0,10	1,18	0,35
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	1.291,83	77,45	7,67	65,22	31,36	70,47	1.039,68	0,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK	969,37						969,37	
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	106,05	75,27		10,00	0,40		20,37	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,44	0,79	0,18	1,44	0,26	0,30	2,47	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	71,27	1,38	3,19	6,92	30,70	9,37	19,71	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	139,70		4,30	46,86		60,80	27,74	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	750,52	101,33	35,95	78,11	45,37	101,71	271,43	116,61
-	Đất công trình giao thông	DGT	532,39	87,01	31,54	43,42	39,60	69,70	219,45	41,68
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	63,58	6,91	0,23	33,49	0,70	7,68	14,58	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản	DDD	0,88	0,07	0,51		0,30			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiên	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<i>thiên nhiên</i>									
-	<i>Đất công trình xử lý chất thải</i>	DRA	7,40					7,40		
-	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>	DNL	105,16	5,71	3,23	0,13	3,22	14,79	4,12	73,96
-	<i>Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin</i>	DBV	0,54	0,34	0,02	0,02	0,07	0,02	0,03	0,03
-	<i>Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối</i>	DCH	6,11			0,43		1,50	4,17	
-	<i>Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng</i>	DKV	34,46	1,29	0,43	0,62	1,48	0,63	29,08	0,94
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,32	1,23		0,05			1,03	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,61						0,61	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	93,30	15,98	2,15	11,79	9,75	3,98	31,62	18,03
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.590,00	111,57	92,32	157,91	126,59	347,98	304,51	449,12
-	<i>Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá</i>	MNC	768,09	21,35	0,05	57,70	3,59	309,21	80,68	295,51
-	<i>Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối</i>	SON	821,91	90,22	92,27	100,21	123,00	38,77	223,83	153,61
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	40,42	2,56	6,34	23,83	2,43	2,01	2,84	0,40
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	40,42	2,56	6,34	23,83	2,43	2,01	2,84	0,40
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS								
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS								
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS								

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	676,65	93,27	14,72	95,32	12,50	180,64	229,76	50,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,34	1,48	0,04	0,16	1,73	1,12	10,82	
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC	4,44	0,72		0,08	1,51	1,10	1,03	
-	Đất trồng lúa còn lại	LUK	10,90	0,76	0,04	0,08	0,22	0,02	9,79	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	83,68	59,91	1,20	3,95	5,57	3,06	9,85	0,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	138,47	19,68	1,50	12,69	0,30	1,02	103,21	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	439,16	12,20	11,98	78,52	4,90	175,44	105,88	50,25
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập chung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	76,77	1,75	0,40	7,71	0,60	1,32	65,00	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	36,01		0,20	0,07	0,40	0,62	34,72	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,80	0,80						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,08	0,08						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,08	0,08						
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	22,26						22,26	
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN	20,66						20,66	
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD								
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,60						1,60	
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	8,62	0,22		0,94			7,46	
-	Đất công trình giao thông	DGT	8,56	0,22		0,94			7,40	
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,06						0,06	
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,35	0,21	0,00	0,00	0,00	0,00	0,15	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	8,64	0,45	0,20	6,70	0,20	0,70	0,41	0,00
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,70	0,18	0,00	0,00	0,18	0,18	0,18	0,00
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	7,94	0,27	0,20	6,70	0,02	0,52	0,23	0,00
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Phụ lục III
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	595,83	93,40	14,72	39,29	28,76	131,64	230,07	57,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	16,10	1,48	0,04	0,16	2,33	1,12	10,99	
-	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>4,61</i>	<i>0,72</i>		<i>0,08</i>	<i>1,51</i>	<i>1,10</i>	<i>1,20</i>	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	98,56	59,91	1,20	5,42	11,33	3,06	10,00	7,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	143,50	19,81	1,50	7,69	10,20	1,02	103,21	0,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	337,66	12,20	11,98	26,02	4,90	126,44	105,88	50,25
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN								
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiên	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		138,46	1,87		57,50		51,29	27,80	
	Trong đó									
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	1,21						1,21	
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP								
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP								
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	118,88			52,50		49,00	17,38	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	106,50			57,50		49,00		
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		17,96	0,48	0,00	0,00	0,00	0,16	16,52	0,80
	Trong đó									
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiên	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	17,69	0,21				0,16	16,52	0,80
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK								
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,27	0,27						
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD								

Phụ lục IV
KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính : ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP								
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK								
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
-	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,69	0,36	0,00	4,15	0,00	0,00	0,18	0,00
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,16						0,16	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.4	Đất quốc phòng	CQP								
2.5	Đất an ninh	CAN								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN								
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH								
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT								
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00
-	Đất khu công nghiệp	SKK								
-	Đất cụm công nghiệp	SKN								
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02						0,02	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,51	0,36	0,00	4,15	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,51	0,36		0,15				
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,00			4,00				
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA								
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL								
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin	DBV								
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH								
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV								
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC								
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Thị trấn Vân Canh	Xã Canh Hòa	Xã Canh Hiền	Xã Canh Thuận	Xã Canh Hiệp	Xã Canh Vinh	Xã Canh Liên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

